



# CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

## GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CALIBRATION CERTIFICATE

Số/ No : SCM – 13339

Tên phương tiện đo : **HỆ THỐNG ĐO THÔNG SỐ NHIỆT ĐỘ - LÒ NUNG/**  
*Object* **TEMPERATURE MEASUREMENT SYSTEM OF FURNACE**

Kiểu : SX<sub>2</sub> – 4 – 10A Số hiệu : 240330 Nơi sản xuất : Trung Quốc/  
*Type* *Serial N.<sup>o</sup>* *Manufacturer* *China*

Đặc trưng kỹ thuật : \* Nhiệt độ lớn nhất / *Max. temperature* : 1 000 °C  
*Technical Specification* \* Độ phân giải/ *Resolution* : 1 °C

Khách hàng : **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG**  
*Customer* **TÂN ĐÔNG NAM**

Nơi hiệu chuẩn : 68 Lê Quý Đôn, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai  
*Place of calibration* 68 Lê Quý Đôn, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : QTHC/SCM 09 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : (23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : TB.35 – Chuẩn nhiệt độ/ *Temperature Standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : VILAS 036

Hiệu lực/ *Due date* : 04 / 2027

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không / *No*

Kết quả/ *Results* : Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM – 13339

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 01 / 4 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 01 / 4 / 2027  
*The calibration date should be recommended*

TP.HCM, ngày 02 tháng 4 năm 2026

**TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG**  
*Head of Measurement Lab.*

**Tôn Nhất Vi**



**GIÁM ĐỐC**  
*Director*

**Nguyễn Hà Minh Huy**



**KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN**  
**(CALIBRATION RESULTS)**

Giá trị cài đặt/ <i>Set Value</i> (°C)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ <i>Average reading value on standards</i> (°C)	Giá trị chỉ thị/ <i>Indicated value</i> (°C)	Số hiệu chính/ <i>Correction</i> (°C)	Độ KĐBĐ mở rộng/ <i>Expanded uncertainty</i> (k = 2; P ≈ 95 %) (°C)
600	602,0	600	2,0	6
800	802,6	800	2,6	

Ghi chú/ Notes :

- Giá trị nhiệt độ được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.  
*The temperature value is calibrated as the customer's requirement.*

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 13339



# CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

## GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CALIBRATION CERTIFICATE

Số/ No : SCM – 13328

Tên phương tiện đo : **MÁY LY TÂM/ CENTRIFUGE EXTRACTOR**  
Object

Kiểu : **DLC – 3** Số hiệu : **5284** Nơi sản xuất : **Trung Quốc/**  
Type Serial N.<sup>o</sup> Manufacturer **China**

Đặc trưng kỹ thuật : \* Điều khiển tốc độ/ *Speed control* : **Đến/ Up to : 3 600 rpm**  
Technical Specification

Khách hàng : **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG**  
Customer **TÂN ĐÔNG NAM**

Nơi hiệu chuẩn : **68 Lê Quý Đôn, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai**  
Place of calibration **68 Lê Quý Đôn, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai**

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : **QTHC/SCM 23 : 2017**

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : **(26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH**

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : **TB.38 – Máy đo tốc độ vòng quay/ Tacho meter**

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : **VILAS 079**

Hiệu lực/ *Due date* : **09 / 2026**

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : **Không/ No**

Kết quả/ *Results* : **Trang/ Page : 2/2**

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : **SCM – 13328**

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : **01 / 4 / 2026**

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : **01 / 4 / 2027**  
*The calibration date should be recommended*

TP.HCM, ngày 02 tháng 4 năm 2026

**TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG**  
*Head of Measurement Lab.*

**Tôn Nhất Vi**

**GIÁM ĐỐC**  
*Director*



**Nguyễn Hà Minh Huy**



## KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

STT Item	Chức năng/ Function	Giá trị cài đặt/ Set Value (rpm)	Giá trị chuẩn/ Standards value (rpm)	Sai số/ Error (rpm)
1	Không tiếp xúc/ Non-contact	3 600	3 593,4	6,6
2			3 592,6	7,4
3			3 594,7	5,3
4			3 594,7	5,3
5			3 595,1	4,9
6			3 593,2	6,8
7			3 595,5	4,5
8			3 592,6	7,4
9			3 593,7	6,3
10			3 594,2	5,8

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* :  $U = 0,05\%$  giá trị đọc/ *Reading value*;  
Với/ *With* :  $k = 2$ ,  $P \approx 95\%$

### Chú ý/ *Attention*:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ *No* : SCM – 13328



# CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

## GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 13050

Tên phương tiện đo : **CÂN KỸ THUẬT/ TECHNICAL BALANCE**  
Object

Kiểu : JM – BJS50002      Số hiệu : 0261      Nơi sản xuất : Trung Quốc/  
Type      Serial N.<sup>o</sup>      Manufacturer      China

Đặc trưng kỹ thuật :  
Technical Specification

- \* Mức cân lớn nhất / max. capacity : 5 000 g
- \* Mức cân nhỏ nhất / min. capacity : 2 g
- \* Giá trị vạch chia nhỏ nhất / Division : 0,01 g
- \* Cấp chính xác / Accuracy class : II

Khách hàng : **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG  
TÂN ĐÔNG NAM**  
Customer

Nơi hiệu chuẩn :  
Place of calibration

68 Lê Quý Đôn, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai  
68 Lê Quý Đôn, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : QTHC/SCM 01 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions :  $(23 \pm 2) ^\circ\text{C}$ ;  $(60 \pm 10) \% \text{RH}$

Chuẩn được sử dụng/ Standards used : Chuẩn khối lượng F1/Mass Standards; class F1

Liên kết chuẩn/ Traceability : VILAS 036; VILAS 079

Hiệu lực/ Due date : 05 / 2026; 08 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : Có / Yes

Kết quả/ Results : Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label : SCM – 13050

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 20 / 3 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 20 / 3 / 2027  
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 21 tháng 3 năm 2026

**TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG**  
Head of Measurement Lab.

**Tôn Nhất Vi**



**GIÁM ĐỐC**  
Director

**Nguyễn Hà Minh Huy**

**KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN**  
**(CALIBRATION RESULTS)**



**1. Hiệu chuẩn/ Calibration :**

Mức cân/ Load (g)	Chỉ thị trên cân/ Indication (g)	Số hiệu chỉnh/ Correction (g)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2; P ≈ 95 % (g)
0	0,00	0,00	0,01
50	50,00	0,00	0,01
200	200,00	0,00	0,01
1000	1000,00	0,00	0,01
3000	3000,00	0,00	0,01
5000	4999,99	0,01	0,01

**2. Sai số cho phép / Permissible, g : Theo OIML R 76-1 : 2006**

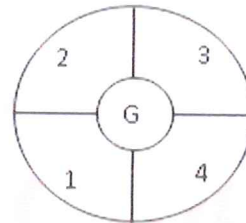
0	$\leq m1 \leq$	500	$\pm 0,05$ g
500	$< m2 \leq$	2000	$\pm 0,1$ g
2000	$< m3 \leq$	5000	$\pm 0,15$ g

**3. Độ lặp lại/ Repeatability :**

Mức cân/ Load (g)	Độ lệch chuẩn/ Standard deviation (g)
2000	0,005
5000	0,005

**4. Sai lệch tâm/ Eccentric Loading :**

Sơ đồ/ Sketch



Mức cân/ Load :	1000 g				
Vị trí đặt tải/ Load position :	G	1	2	3	4
Sai lệch/ difference, g	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Lệch tâm lớn nhất/ Maximum difference, g	0				

**Chú ý/ Attention:**

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/ No : SCM – 13050



# CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

## GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 13051

Tên phương tiện đo :

**CÂN ĐĨA/ BENCH WEIGHT SCALES**

*Object*

Kiểu : VIBRA TPS30C

Số hiệu : 25040794

Nơi sản xuất :

TPS

*Type*

*Serial N.<sup>o</sup>*

*Manufacturer*

Đặc trưng kỹ thuật :

\* Mức cân lớn nhất / *max. capacity* : 30 kg

*Technical Specification*

\* Mức cân nhỏ nhất / *min. capacity* : 100 g

\* Giá trị vạch chia nhỏ nhất / *Division* : 1 g

\* Cấp chính xác / *Acuracy class* : III

Khách hàng :

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG  
TÂN ĐÔNG NAM**

*Customer*

68 Lê Quý Đôn, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

Nơi hiệu chuẩn :

68 Lê Quý Đôn, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

*Place of calibration*

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* :

QTHC/SCM 02 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* :

(26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

Chuẩn khối lượng F1;M1/  
*Mass Standards; class F1;M1/*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* :

VILAS 036

Hiệu lực/ *Due date* :

05 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* :

Có / *Yes*

Kết quả/ *Results* :

Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* :

SCM – 13051

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* :

20 / 3 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

20 / 3 / 2027

*The calibration date should be recommended*

TP.HCM, ngày 21 tháng 3 năm 2026

**TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG**

*Head of Measurement Lab.*

**Tôn Nhất Vi**



**GIÁM ĐỐC**

*Director*

**Nguyễn Hà Minh Huy**

## KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)



### 1. Hiệu chuẩn/ Calibration :

Mức cân/ Load (g)	Chỉ thị trên cân/ Indication (g)	Số hiệu chỉnh/ Correction (g)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2; P ≈ 95 % (g)
0	0	0	1
1000	1000	0	1
7000	7000	0	1
15000	15000	0	1
20000	20000	0	1
30000	29999	1	1

### 2. Sai số cho phép / Permissible, g : Theo OIML R 76-1 : 2006

0	$\leq m1 \leq$	2500	$\pm 2,5$ g
2500	$< m2 \leq$	10000	$\pm 5$ g
10000	$< m3 \leq$	30000	$\pm 7,5$ g

### 3. Độ lặp lại/ Repeatability :

Mức cân/ Load (g)	Độ lệch chuẩn/ Standard deviation (g)
20000	0
30000	0

### 4. Sai lệch tâm/ Eccentric Loading :

Sơ đồ/ Sketch					
Mức cân/ Load :	10000 g				
Vị trí đặt tải/ Load position :	G	1	2	3	4
Sai lệch/ difference, g	0	0	0	0	0
Lệch tâm lớn nhất/ Maximum difference, g	0				

#### Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/ No : SCM – 13051



# CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

## GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 13052

Tên phương tiện đo :

**CÂN ĐĨA/ BENCH WEIGHT SCALES**

Object

Kiểu : VIBRA TPS15C

Số hiệu : 24091657

Nơi sản xuất :

TPS

Type

Serial N<sup>o</sup>

Manufacturer

Đặc trưng kỹ thuật :

\* Mức cân lớn nhất / max. capacity : 15 kg

Technical Specification

\* Mức cân nhỏ nhất / min. capacity : 40 g

\* Giá trị vạch chia nhỏ nhất / Division : 0,5 g

\* Cấp chính xác / Accuracy class : III

Khách hàng :

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG  
TÂN ĐÔNG NAM**

Customer

68 Lê Quý Đôn, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

Nơi hiệu chuẩn :

68 Lê Quý Đôn, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration :

QTHC/SCM 02 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions :

(26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used :

Chuẩn khối lượng F1; M1/  
Mass Standards; class F1; M1

Liên kết chuẩn/ Traceability :

VILAS 036

Hiệu lực/ Due date :

05 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment :

Không / No

Kết quả/ Results :

Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label :

SCM – 13052

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration :

20 / 3 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

20 / 3 / 2027

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 21 tháng 3 năm 2026

**TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG**

Head of Measurement Lab.

**Tôn Nhất Vi**



**GIÁM ĐỐC**

Director

**Nguyễn Hà Minh Huy**

**KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN**  
**(CALIBRATION RESULTS)**



**1. Hiệu chuẩn/ Calibration :**

Mức cân/ Load (g)	Chỉ thị trên cân/ Indication (g)	Số hiệu chỉnh/ Correction (g)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2; P ≈ 95 % (g)
0	0,0	0,0	0,7
500	500,0	0,0	0,7
3000	3000,0	0,0	0,7
7000	7000,0	0,0	0,7
10000	10000,0	0,0	0,7
15000	14999,5	0,5	0,7

**2. Sai số cho phép / Permissible, g : Theo OIML R 76-1 : 2006**

0	$\leq m1 \leq$	1000	$\pm 1$ g
1000	$< m2 \leq$	4000	$\pm 2$ g
4000	$< m3 \leq$	15000	$\pm 3$ g

**3. Độ lặp lại/ Repeatability :**

Mức cân/ Load (g)	Độ lệch chuẩn/ Standard deviation (g)
10000	0,2
15000	0,0

**4. Sai lệch tâm/ Eccentric Loading :**

Sơ đồ/ Sketch					
Mức cân/ Load :	5000 g				
Vị trí đặt tải/ Load position :	G	1	2	3	4
Sai lệch/ difference, g	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Lệch tâm lớn nhất/ Maximum difference, g	0				

**Chú ý/ Attention:**

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/ No : SCM – 13052